

Số: /NQ-HĐND
(DỰ THẢO)

Tủa Chùa, ngày tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TỬA CHÙA
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Điện Biên về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Tủa Chùa Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, huyện Tủa Chùa;

Sau khi xem xét Báo cáo số 625/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTXH ngày 12/12/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2023: 593.123.000.000 đồng, trong đó: Phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 591.623.000.000 đồng, cụ thể:

1. Thu ngân sách trên địa bàn: 14.100.000.000 đồng, bao gồm:

- Ngân sách Trung ương hưởng: 1.500.000.000 đồng.
- Ngân sách huyện hưởng: 12.030.000.000 đồng.
- Ngân sách xã hưởng: 570.000.000 đồng.
- 2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 579.023.000.000 đồng, bao gồm:
 - Thu bổ sung cân đối ngân sách 495.889.000.000 đồng;
 - Thu trợ cấp có mục tiêu, nhiệm vụ khác 83.134.000.000 đồng.

II. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023: 591.623.000.000 đồng, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 18.403.000.000 đồng;
2. Các khoản chi thường xuyên: 475.708.464.000 đồng;
3. Chi khác ngân sách: 1.600.736.000 đồng;
4. Dự phòng ngân sách: 10.158.000.000 đồng;
5. Chi từ nguồn tăng thu ngân sách: 600.000.000 đồng;
7. Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện CCTL: 2.018.800.000 đồng;
6. Chi thực hiện một số Chương trình mục tiêu: 83.134.000.000 đồng.

(chi tiết theo biểu số 15,16,17,30,31,32,33,34,35,36,37,38,39,40,41,42,43,44 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 theo Nghị quyết này đảm bảo đúng chế độ chính sách và các quy định hiện hành.

Trong quá trình điều hành ngân sách, có vấn đề phát sinh cần giải quyết, giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện xem xét, xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khoá XXI, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Huyện uỷ (báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo, Ủy viên UBND huyện;
- Các ĐB HĐND tỉnh ứng cử tại Tòa Chùa;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện, đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, phòng ban, đoàn thể huyện;
- TTHĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Giàng A Páo

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Tỷ lệ % T/H
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	592.523.000.000	593.123.000.000	100,1%
	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	591.023.000.000	591.623.000.000	100,1%
A	THU NNNS TRÊN ĐỊA BÀN	13.500.000.000	14.100.000.000	104,4%
-	<i>Thu trên địa bàn huyện và xã hưởng</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.600.000.000</i>	<i>105,0%</i>
+	Ngân sách huyện hưởng	11.470.000.000	12.030.000.000	104,9%
+	Ngân sách xã hưởng	530.000.000	570.000.000	107,5%
-	<i>Ngân sách Trung ương hưởng</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>100,0%</i>
1	Thuế ngoài quốc doanh	6.000.000.000	6.420.000.000	107,0%
-	Thuế giá trị gia tăng huyện hưởng	3.000.000.000	3.200.000.000	106,7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp huyện hưởng	200.000.000	220.000.000	110,0%
-	Thuế tài nguyên huyện hưởng	2.800.000.000	3.000.000.000	107,1%
2	Lệ phí trước bạ	1.800.000.000	1.900.000.000	105,6%
-	Ngân sách huyện hưởng	1.620.000.000	1.680.000.000	103,7%
-	Ngân sách xã hưởng	180.000.000	220.000.000	122,2%
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.150.000.000	1.200.000.000	104,3%
	Ngân sách huyện hưởng	1.150.000.000	1.200.000.000	104,3%
4	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	100,0%
5	Phí và lệ phí	600.000.000	610.000.000	101,7%
-	Phí ngân sách TW hưởng	50.000.000	50.000.000	100,0%
-	Ngân sách huyện hưởng	200.000.000	210.000.000	105,0%
-	Ngân sách xã hưởng	350.000.000	350.000.000	100,0%
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800.000.000	800.000.000	100,0%
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	650.000.000	650.000.000	100,0%
-	Cơ quan trung ương cấp phép	450.000.000	450.000.000	100,0%
	<i>Trong đó: +Trung ương hưởng (70%)</i>	<i>315.000.000</i>	<i>315.000.000</i>	<i>100,0%</i>
	<i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>	<i>135.000.000</i>	<i>135.000.000</i>	<i>100,0%</i>
-	Cơ quan địa phương cấp phép	200.000.000	200.000.000	100,0%
8	Thu khác ngân sách	1.500.000.000	1.520.000.000	101,3%
-	Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	1.135.000.000	1.135.000.000	100,0%
-	Ngân sách huyện hưởng	365.000.000	385.000.000	105,5%
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	579.023.000.000	579.023.000.000	100,0%
-	Thu trợ cấp cân đối ngân sách	495.889.000.000	495.889.000.000	100,0%
-	Trợ cấp có mục tiêu, nhiệm vụ khác	83.134.000.000	83.134.000.000	100,0%

GIAO THU NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023*(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	200.000.000
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.000.000
	Lệ phí xây dựng	2.000.000
3	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	60.000.000
4	Nhà khách Huyện ủy - HĐND - UBND huyện	60.000.000
	Thu phí, lệ phí	60.000.000
5	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	25.000.000
	Phí giết mổ gia súc, phí khác	25.000.000
6	Trung tâm Quản lý đất đai	15.000.000
	Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn các xã	15.000.000
7	Công an huyện	400.000.000
	Thu phạt VPHC, tịch thu khác, phí, lệ phí...	400.000.000
8	UBND Thị trấn	270.000.000
-	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	270.000.000
9	UBND xã Mường Báng	30.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	30.000.000
10	UBND xã Xá Nhè	40.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	40.000.000
11	UBND xã Mường Đun	22.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22.000.000
12	UBND xã Tủa Thành	22.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22.000.000
13	UBND xã Huổi Sớ	22.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22.000.000
14	UBND xã Lao Xả Phình	20.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	20.000.000
15	UBND xã Tả Sìn Thành	50.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	50.000.000
16	UBND xã Tả Phìn	22.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22.000.000
17	UBND xã Sính Phình	25.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	25.000.000
18	UBND xã Trung Thu	20.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	20.000.000
19	UBND xã Sín Chải	27.000.000
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	27.000.000
	TỔNG CỘNG	1.332.000.000

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	479.874.000.000	654.335.657.273	591.623.000.000	-62.712.657.273	90%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.920.000.000	13.417.173.093	12.600.000.000	-817.173.093	94%
	Thu NSDP hưởng 100%	11.920.000.000	13.417.173.093	12.600.000.000	-817.173.093	94%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	467.954.000.000	602.381.360.000	579.023.000.000	-23.358.360.000	96%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	467.882.000.000	524.710.000.000	495.889.000.000	-28.821.000.000	95%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	72.000.000	77.671.360.000	83.134.000.000	5.462.640.000	107%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		32.808.527.269			0%
IV	Ghi thu, ghi chi số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trừ vào tiền thuê đất		5.728.596.911		-5.728.596.911	
B	TỔNG CHI NSDP	479.874.000.000	654.335.657.273	591.623.000.000	-62.712.657.273	90%
I	Tổng chi cân đối NSDP	479.802.000.000	504.808.974.851	508.489.000.000	3.680.025.149	101%
1	Chi đầu tư phát triển	17.553.000.000	16.653.000.000	18.403.000.000	1.750.000.000	111%
2	Chi thường xuyên	462.249.000.000	488.155.974.851	475.708.464.000	-12.447.510.851	97%
3	Chi dự phòng ngân sách			10.158.000.000		
4	Chi khác ngân sách			1.600.736.000		
	<i>Trong đó:</i>					
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị			1.097.000.000		
	+ Chi khác ngân sách			503.736.000		
5	Chi từ nguồn tăng thu			600.000.000		
6	Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương			2.018.800.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	72.000.000	61.681.000.000	82.484.000.000	0	134%
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0	27.346.000.000	33.814.000.000	0	124%
-	Vốn đầu tư	0	14.990.000.000	1.500.000.000		10%

-	Vốn sự nghiệp	0	12.356.000.000	32.314.000.000		
2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	0	17.344.000.000	2.126.000.000		12%
-	Vốn đầu tư	0	16.254.000.000	0		
-	Vốn sự nghiệp	0	1.090.000.000	2.126.000.000		195%
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		16.991.000.000	46.544.000.000		
-	Vốn đầu tư			0		
-	Vốn sự nghiệp		16.991.000.000	46.544.000.000		
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	72.000.000	72.000.000	650.000.000	0	903%
-	thông	72.000.000	72.000.000	14.000.000		19%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		0	235.000.000		
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			401.000.000		
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.622.682.422			
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		85.151.000.000			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	14.908.118.053	13.417.173.093	14.100.000.000	12.600.000.000	95%	94%
I	Thu nội địa	14.908.118.053	13.417.173.093	14.100.000.000	12.600.000.000	95%	94%
1	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	0	0	0	0		
	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.580.000.000	6.580.000.000	6.420.000.000	6.420.000.000	98%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.250.000.000	2.250.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	142%	142%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000.000	380.000.000	220.000.000	220.000.000	58%	58%
-	Thuế tài nguyên	3.950.000.000	3.950.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	76%	76%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0				
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.090.000.000	1.090.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	110%	110%
4	Lệ phí trước bạ	2.850.000.000	2.850.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	67%	67%
5	Thu phí, lệ phí	642.000.000	610.000.000	610.000.000	560.000.000	95%	92%
	Thu phí, lệ phí ngân sách TW hưởng	32.000.000		50.000.000			
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			800.000.000	800.000.000		
7	Thu tiền sử dụng đất	424.200.250	424.200.250	1.000.000.000	1.000.000.000	236%	236%
8	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	487.991.274	487.991.274	800.000.000	800.000.000		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	568.926.529	254.981.569	650.000.000	335.000.000	114%	131%
-	Cơ quan trung ương cấp phép			315.000.000	135.000.000		
	Trong đó: +Trung ương hưởng (70%)	313.944.960		315.000.000			
	+ Địa phương hưởng (30%)		118.748.000		135.000.000		
-	Cơ quan địa phương cấp phép		136.233.569	100.000.000	200.000.000		
10	Thu khác ngân sách	2.265.000.000	1.120.000.000	1.520.000.000	385.000.000	67%	34%
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	1.145.000.000		1.135.000.000		99%	
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	1.120.000.000	1.120.000.000		385.000.000	0%	34%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	3	4	5=4-1	6=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	479.874.000.000	654.335.657.273	591.623.000.000	111.749.000.000	123%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	479.802.000.000	504.808.974.851	508.489.000.000	28.687.000.000	106%
1	Chi đầu tư phát triển	17.553.000.000	16.653.000.000	18.403.000.000		105%
-	Đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900.000.000	0	900.000.000		
-	Chi đầu tư xây dựng vốn cơ bản trong nước	16.653.000.000	16.653.000.000	17.503.000.000		
2	Chi thường xuyên	462.249.000.000	488.155.974.851	475.708.464.000	13.459.464.000	103%
	<i>Trong đó:</i>					
	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	269.938.000.000	282.463.000.000	287.681.000.000	17.743.000.000	107%
	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	250.000.000	250.000.000	250.000.000	0	100%
3	Dự phòng ngân sách			10.158.000.000	2.797.000.000	138%
4	Chi khác ngân sách			1.600.736.000		
	<i>Trong đó:</i>					
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị			1.097.000.000		
	+ Chi khác ngân sách			503.736.000		
4	Chi từ nguồn tăng thu		0	600.000.000		
5	Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương			2.018.800.000		
B	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	61.681.000.000	82.484.000.000	82.484.000.000	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0	27.346.000.000	33.814.000.000	33.814.000.000	
-	Vốn đầu tư		14.990.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
-	Vốn sự nghiệp		12.356.000.000	32.314.000.000		
2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	0	17.344.000.000	2.126.000.000	2.126.000.000	
-	Vốn đầu tư		16.254.000.000	0		
-	Vốn sự nghiệp	0	1.090.000.000	2.126.000.000	0	
3	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		16.991.000.000	46.544.000.000		
-	Vốn đầu tư			0		
-	Vốn sự nghiệp		16.991.000.000	46.544.000.000		
C	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	72.000.000	72.000.000	650.000.000	578.000.000	
1	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	72.000.000	72.000.000	14.000.000	-58.000.000	
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		0	235.000.000	235.000.000	
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			401.000.000		
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.622.682.422			
E	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		85.151.000.000			

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2021
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	479.874.000.000	648.607.060.362	591.623.000.000	-56.984.060.362	91%	123%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.920.000.000	13.417.173.093	12.600.000.000	-817.173.093	94%	106%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	467.954.000.000	602.381.360.000	579.023.000.000	-23.358.360.000	96%	124%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	467.882.000.000	524.710.000.000	495.889.000.000	-28.821.000.000	95%	106%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	72.000.000	77.671.360.000	83.134.000.000	5.462.640.000	107%	115464%
3	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		32.808.527.269		-32.808.527.269	0%	
II	Chi ngân sách	431.280.000.000	505.582.963.047	591.623.000.000	86.040.036.953	117%	137%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	364.657.180.000	426.735.563.047	482.680.636.000	55.945.072.953	113%	132%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	66.622.820.000	78.847.400.000	108.942.364.000	30.094.964.000	138%	164%
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN						
I	Nguồn thu ngân sách	66.762.820.000	79.687.887.623	108.942.364.000	29.254.476.377	137%	163%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	720.000.000	730.445.214	570.000.000	-160.445.214	78%	79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	66.042.820.000	78.127.400.000	108.372.364.000	30.244.964.000	139%	164%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	66.042.820.000	63.976.400.000	67.672.364.000	3.695.964.000	106%	102%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		14.151.000.000	40.700.000.000	26.549.000.000	288%	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		830.042.409		-830.042.409	0%	
II	Chi ngân sách	66.762.820.000	78.847.400.000	108.942.364.000	30.094.964.000	138%	163%

Biểu mẫu số 31-NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2023

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2021			Dự toán năm 2022			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Thu địa bàn cân đối NS	730.445.214	730.445.214		570.000.000	570.000.000			78%	
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	410.000.000	410.000.000		270.000.000	270.000.000			66%	
2	UBND xã Mường Báng	36.655.020	36.655.020		30.000.000	30.000.000			82%	
3	UBND xã Xá Nhè	53.230.194	53.230.194		40.000.000	40.000.000			75%	
4	UBND xã Mường Đụn	22.000.000	22.000.000		22.000.000	22.000.000			100%	
5	UBND xã Tủa Thành	22.000.000	22.000.000		22.000.000	22.000.000			100%	
6	UBND xã Huổi Sớ	22.000.000	22.000.000		22.000.000	22.000.000			100%	
7	UBND xã Sín Chải	27.000.000	27.000.000		27.000.000	27.000.000			100%	
8	UBND xã Tả Sìn Thành	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000			100%	
9	UBND xã Tả Phìn	22.000.000	22.000.000		22.000.000	22.000.000			100%	
10	UBND xã Lao Xả Phình	20.560.000	20.560.000		20.000.000	20.000.000			97%	
11	UBND xã Trung Thu	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000			100%	
12	UBND xã Sính Phình	25.000.000	25.000.000		25.000.000	25.000.000			100%	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp /nhà đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (bao gồm cả đầu giá đất)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản
				4	7	8	9	11	13	14	15	16	17
A	B	1	2	4	7	8	9	11	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	570.000.000	570.000.000	0	220.000.000	0	0	350.000.000	0	0	0	0	0
1	UBND thị trấn Tủa chùa	270.000.000	270.000.000		105.000.000			165.000.000	0				
2	UBND xã Mường Báng	30.000.000	30.000.000		25.000.000			5.000.000					
3	UBND xã Xá Nhè	40.000.000	40.000.000		5.000.000			35.000.000					
4	UBND xã Mường Đun	22.000.000	22.000.000		5.000.000			17.000.000					
5	UBND xã Tủa Thàng	22.000.000	22.000.000		5.000.000			17.000.000					
6	UBND xã Huổi Sớ	22.000.000	22.000.000		5.000.000			17.000.000					
7	UBND xã Sín Chải	27.000.000	27.000.000		20.000.000			7.000.000					
8	UBND xã Tả Sìn Thàng	50.000.000	50.000.000		5.000.000			45.000.000					
9	UBND xã Tả Phìn	22.000.000	22.000.000		5.000.000			17.000.000					
10	UBND xã Lao Xả Phình	20.000.000	20.000.000		5.000.000			15.000.000					
11	UBND xã Trung Thu	20.000.000	20.000.000		15.000.000			5.000.000					
12	UBND xã Sính Phình	25.000.000	25.000.000		20.000.000			5.000.000					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	591.623.000.000	482.680.636.000	108.942.364.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	508.489.000.000	440.246.636.000	68.242.364.000
I	Chi đầu tư phát triển	18.403.000.000	18.403.000.000	0
1	Chi đầu tư xây dựng vốn cơ bản trong nước	17.503.000.000	17.503.000.000	0
2	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000	
II	Chi thường xuyên	475.708.464.000	408.830.700.000	66.877.764.000
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	287.321.000.000	286.961.000.000	360.000.000
	- Chi khoa học và công nghệ	250.000.000	250.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.158.000.000	8.793.400.000	1.364.600.000
IV	Chi khác ngân sách	1.600.736.000	1.600.736.000	
	Trong đó:			
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	1.097.000.000	1.097.000.000	
	+ Chi khác ngân sách	503.736.000	503.736.000	
V	Chi từ nguồn tăng thu	600.000.000	600.000.000	
VI	Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương	2.018.800.000	2.018.800.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	83.134.000.000	42.434.000.000	40.700.000.000
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	82.484.000.000	41.784.000.000	40.700.000.000
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.544.000.000	29.575.000.000	16.969.000.000
a	Vốn đầu tư			-
b	Vốn sự nghiệp	46.544.000.000	29.575.000.000	16.969.000.000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	33.814.000.000	10.153.000.000	23.661.000.000
-	Vốn đầu tư	1.500.000.000	1.500.000.000	
-	Vốn sự nghiệp	32.314.000.000	8.653.000.000	23.661.000.000
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	2.126.000.000	2.056.000.000	70.000.000
-	Vốn đầu tư			-
-	Vốn sự nghiệp	2.126.000.000	2.056.000.000	70.000.000
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	650.000.000	650.000.000	
1	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000	235.000.000	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	401.000.000	401.000.000	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.000.000	14.000.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	591.623.000.000
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	108.942.364.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	440.246.636.000
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	440.246.636.000
1	Chi đầu tư phát triển	18.403.000.000
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	17.503.000.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900.000.000
2	Chi thường xuyên	408.830.700.000
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	286.961.000.000
-	Chi khoa học và công nghệ	250.000.000
-	Chi quốc phòng	2.880.000.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.000.000.000
-	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	8.008.000.000
+	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	5.311.000.000
+	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	1.824.000.000
+	Sự nghiệp thể thao	873.000.000
-	Chi bảo vệ môi trường	2.350.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	22.876.800.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.157.400.000
-	Chi bảo đảm xã hội	24.154.000.000
-	Chi các hoạt động khác	19.193.500.000
3	Dự phòng ngân sách	8.793.400.000
4	Chi khác ngân sách	1.600.736.000
	Trong đó:	
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	1.097.000.000
	+ Chi khác ngân sách	503.736.000
5	Chi từ nguồn tăng thu	600.000.000
6	Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương	2.018.800.000
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	42.434.000.000
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	41.784.000.000
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.575.000.000
-	Vốn đầu tư	-
-	Vốn sự nghiệp	29.575.000.000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	10.153.000.000
-	Vốn đầu tư	1.500.000.000
-	Vốn sự nghiệp	8.653.000.000
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	2.056.000.000
-	Vốn đầu tư	-
-	Vốn sự nghiệp	2.056.000.000
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	650.000.000
1	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	401.000.000
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Các khoản chi cân đối	Trong đó			Chi các chương mục tiêu	Chi chương trình MTQG bao gồm:				Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp), bao gồm:			
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách		Tổng số	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	Tổng số	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông
A	B	I=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
	TỔNG SỐ	591.623.000.000	508.489.000.000	18.403.000.000	479.928.000.000	10.158.000.000	83.134.000.000	82.484.000.000	46.544.000.000	33.814.000.000	2.126.000.000	650.000.000	235.000.000	401.000.000	14.000.000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	468.767.700.000	426.333.700.000	17.503.000.000	408.830.700.000	0	42.434.000.000	41.784.000.000	29.575.000.000	10.153.000.000	2.056.000.000	650.000.000	235.000.000	401.000.000	14.000.000
1	Văn phòng Huyện ủy	10.336.000.000	10.336.000.000		10.336.000.000		0	0				-			
2	Văn phòng HĐND&UBND huyện	9.717.000.000	9.717.000.000		9.717.000.000		0	0				-			
3	Phòng Tư pháp	1.344.000.000	1.344.000.000		1.344.000.000		0	0				-			
4	Thanh tra huyện	834.400.000	834.400.000		834.400.000		0	0				-			
5	Phòng Nội vụ	3.348.000.000	2.318.000.000		2.318.000.000		1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000			-			
6	Phòng Lao động TB&XH	32.961.000.000	25.295.000.000		25.295.000.000		7.666.000.000	7.666.000.000	3.000.000.000	4.666.000.000		-			
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	15.793.000.000	8.645.000.000		8.645.000.000		7.148.000.000	6.747.000.000	5.091.000.000		1.656.000.000	401.000.000		401.000.000	
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.063.000.000	3.063.000.000		3.063.000.000		0	0				-			
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.640.500.000	9.626.500.000	1.000.000.000	8.626.500.000		14.000.000	0				14.000.000			14.000.000
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.542.000.000	3.542.000.000		3.542.000.000		0	0				-			
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	3.834.000.000	983.000.000		983.000.000		2.851.000.000	2.851.000.000	1.185.000.000	1.266.000.000	400.000.000	-			
12	Phòng Y tế	1.660.000.000	295.000.000		295.000.000		1.365.000.000	1.365.000.000		1.365.000.000		-			
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	284.180.000.000	284.180.000.000		284.180.000.000		0	0				-			
14	Phòng Dân tộc	5.029.000.000	561.000.000		561.000.000		4.468.000.000	4.468.000.000	4.468.000.000			-			
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.503.000.000	1.503.000.000		1.503.000.000		0	0				-			
16	Huyện đoàn	732.000.000	732.000.000		732.000.000		0	0				-			
17	Hội Phụ nữ	3.353.000.000	917.000.000		917.000.000		2.436.000.000	2.436.000.000	2.436.000.000			-			
18	Hội Nông dân	1.042.000.000	1.042.000.000		1.042.000.000		0	0				-			
19	Hội Cựu thanh niên xung phong	150.000.000	150.000.000		150.000.000		0	0				-			
20	Hội Cựu chiến binh	572.000.000	572.000.000		572.000.000		0	0				-			
21	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2.880.000.000	2.880.000.000		2.880.000.000		0	0				-			
22	Công an huyện	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		0	0				-			
23	Trung tâm Quản lý đất đai	1.348.000.000	1.348.000.000		1.348.000.000		0	0				-			
24	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.010.000.000	1.010.000.000		1.010.000.000		0	0				-			
25	Trung Tâm dịch vụ nông nghiệp	9.915.300.000	4.559.300.000		4.559.300.000		5.356.000.000	5.356.000.000	4.000.000.000	1.356.000.000		-			
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	10.545.000.000	3.391.000.000		3.391.000.000		7.154.000.000	7.154.000.000	7.154.000.000			-			
27	Nhà khách UBND huyện	690.000.000	690.000.000		690.000.000		0	0				-			
28	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	9.219.000.000	8.008.000.000		8.008.000.000		1.211.000.000	1.211.000.000	1.211.000.000			-			
29	Ban Quản lý dự án các công trình huyện	38.991.500.000	37.256.500.000	16.503.000.000	20.753.500.000		1.735.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000		235.000.000	235.000.000		
30	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	35.000.000	35.000.000		35.000.000		0	0				-			
31	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện	500.000.000	500.000.000		500.000.000		0	0				-			
II	NGÂN SÁCH CHỨA PHÂN BỐ	13.912.936.000	13.912.936.000	900.000.000	4.219.536.000	8.793.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi khác ngân sách	1.600.736.000	1.600.736.000		1.600.736.000		0	0				0			
	Trong đó:														
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	1.097.000.000	1.097.000.000		1.097.000.000		0	0				0			
	+ Chi khác ngân sách	503.736.000	503.736.000		503.736.000										
2	Dự phòng ngân sách	8.793.400.000	8.793.400.000			8.793.400.000	0	0				0			
3	Tăng thu ngân sách	600.000.000	600.000.000		600.000.000		0	0				0			
4	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000	900.000.000			0	0				0			
5	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0			0		0	0				0			
6	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	0					0	0			0	0			
7	Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương	2.018.800.000	2.018.800.000		2.018.800.000										
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	108.942.364.000	68.242.364.000	0	66.877.764.000	1.364.600.000	40.700.000.000	40.700.000.000	16.969.000.000	23.661.000.000	70.000.000	0			

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Tổng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
					Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có mục tiêu			
A	B	$I=2+3+6+7$	2	$3=4+5$	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	108.942.364.000	570.000.000	108.372.364.000	67.672.364.000	40.700.000.000	0	0	108.942.364.000
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	9.511.701.000	270.000.000	9.241.701.000	6.412.701.000	2.829.000.000			9.511.701.000
2	UBND xã Mường Báng	9.647.726.000	30.000.000	9.617.726.000	6.261.726.000	3.356.000.000			9.647.726.000
3	UBND xã Xá Nhè	12.461.655.000	40.000.000	12.421.655.000	6.506.655.000	5.915.000.000			12.461.655.000
4	UBND xã Mường Đùn	7.609.402.000	22.000.000	7.587.402.000	5.471.402.000	2.116.000.000			7.609.402.000
5	UBND xã Tủa Thàng	9.407.845.000	22.000.000	9.385.845.000	5.575.845.000	3.810.000.000			9.407.845.000
6	UBND xã Huổi Sớ	7.488.209.000	22.000.000	7.466.209.000	4.863.209.000	2.603.000.000			7.488.209.000
7	UBND xã Sín Chải	8.947.483.000	27.000.000	8.920.483.000	5.675.483.000	3.245.000.000			8.947.483.000
8	UBND xã Tả Sìn Thàng	7.901.650.000	50.000.000	7.851.650.000	5.236.650.000	2.615.000.000			7.901.650.000
9	UBND xã Lao Xả Phình	7.039.040.000	20.000.000	7.019.040.000	4.407.040.000	2.612.000.000			7.039.040.000
10	UBND xã Tả Phìn	9.791.212.000	22.000.000	9.769.212.000	5.871.212.000	3.898.000.000			9.791.212.000
11	UBND xã Trung Thu	8.336.591.000	20.000.000	8.316.591.000	5.074.591.000	3.242.000.000			8.336.591.000
12	UBND xã Sính Phình	10.799.850.000	25.000.000	10.774.850.000	6.315.850.000	4.459.000.000			10.799.850.000

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

TT	Xã, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)			
		Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Thu tiền sử dụng đất (trừ tiền cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn các phường, thị trấn)	
				Xã chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Các phường, thị trấn có đất bị thu hồi (tiền thu về đấu giá đất)
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	80	100		20
2	UBND xã Mường Báng	80	100	80	
3	UBND xã Xá Nhè	80	100	80	
4	UBND xã Mường Đun	80	100	80	
5	UBND xã Tủa Thành	80	100	80	
6	UBND xã Huổi Sớ	80	100	80	
7	UBND xã Sín Chải	80	100	80	
8	UBND xã Tả Sìn Thành	80	100	80	
9	UBND xã Lao Xả Phình	80	100	80	
10	UBND xã Tả Phìn	80	100	80	
11	UBND xã Trung Thu	80	100	80	
12	UBND xã Sính Phình	80	100	80	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023
(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi cân đối ngân sách												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
1	2	3=2+15+19	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19		
	Tổng số	108.942.364.000	68.242.364.000	0	0	0	0	0	66.877.764.000	360.000.000	0	0	1.364.600.000	0	40.700.000.000	0	0	40.700.000.000	0	
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	9.511.701.000	6.682.701.000	0				0	6.546.701.000	30.000.000			136.000.000		2.829.000.000			2.829.000.000		
2	UBND xã Mường Báng	9.647.726.000	6.291.726.000	0			0		6.166.826.000	30.000.000			124.900.000		3.356.000.000			3.356.000.000		
3	UBND xã Xá Nhè	12.461.655.000	6.546.655.000	0					6.414.755.000	30.000.000			131.900.000		5.915.000.000			5.915.000.000		
4	UBND xã Mường Đụn	7.609.402.000	5.493.402.000	0					5.385.202.000	30.000.000			108.200.000		2.116.000.000			2.116.000.000		
5	UBND xã Tủa Thàng	9.407.845.000	5.597.845.000	0					5.486.645.000	30.000.000			111.200.000		3.810.000.000			3.810.000.000		
6	UBND xã Huổi Sỏ	7.488.209.000	4.885.209.000	0					4.787.809.000	30.000.000			97.400.000		2.603.000.000			2.603.000.000		
7	UBND xã Sín Chải	8.947.483.000	5.702.483.000	0					5.587.983.000	30.000.000			114.500.000		3.245.000.000			3.245.000.000		
8	UBND xã Tả Sìn Thàng	7.901.650.000	5.286.650.000	0					5.183.650.000	30.000.000			103.000.000		2.615.000.000			2.615.000.000		
9	UBND xã Lao Xá Phình	7.039.040.000	4.427.040.000	0					4.337.640.000	30.000.000			89.400.000		2.612.000.000			2.612.000.000		
10	UBND xã Tả Phìn	9.791.212.000	5.893.212.000	0					5.773.712.000	30.000.000			119.500.000		3.898.000.000			3.898.000.000		
11	UBND xã Trung Thu	8.336.591.000	5.094.591.000	0					4.989.691.000	30.000.000			104.900.000		3.242.000.000			3.242.000.000		
12	UBND xã Sính Phình	10.799.850.000	6.340.850.000	0					6.217.150.000	30.000.000			123.700.000		4.459.000.000			4.459.000.000		

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$1 = 2+3+4$	2	3	4
	TỔNG SỐ	40.700.000.000	0	0	40.700.000.000
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	2.829.000.000			2.829.000.000
2	UBND xã Mường Báng	3.356.000.000			3.356.000.000
3	UBND xã Xá Nhè	5.915.000.000			5.915.000.000
4	UBND xã Mường Đun	2.116.000.000			2.116.000.000
5	UBND xã Tủa Thành	3.810.000.000			3.810.000.000
6	UBND xã Huổi Sớ	2.603.000.000			2.603.000.000
7	UBND xã Sín Chải	3.245.000.000			3.245.000.000
8	UBND xã Tả Sìn Thành	2.615.000.000			2.615.000.000
9	UBND xã Lao Xả Phình	2.612.000.000			2.612.000.000
10	UBND xã Tả Phìn	3.898.000.000			3.898.000.000
11	UBND xã Trung Thu	3.242.000.000			3.242.000.000
12	UBND xã Sính Phình	4.459.000.000			4.459.000.000

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ (DUY TU, BẢO DƯỠNG) TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
GIAO CHO CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN NĂM 2023**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình MTQG			Chương trình MTNVK		
			Vốn	Vốn	Tổng	Vốn	Vốn	Tổng	Vốn	Vốn
		Tổng số	trong nước	ngoài nước	số	trong nước	ngoài nước	số	trong nước	ngoài nước
A	B	$I=2+3$	2	3	$4=5+6$	5	6	$7=8+9$	8	9
	TỔNG SỐ	235.000.000	235.000.000	0	0	0	0	235.000.000	235.000.000	0
1	Ban QLDA các công trình	235.000.000	235.000.000	0	0			235.000.000	235.000.000	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2023**

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số			Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông			Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ			Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=+5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Tổng số	650.000.000	650.000.000	0	0	14.000.000	0	0	235.000.000	0	0	401.000.000	0
I	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	14.000.000	14.000.000	0	0	14.000.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	14.000.000	14.000.000			14.000.000							
2	Ban Quản lý dự án các công trình	235.000.000	235.000.000						235.000.000				
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	401.000.000	401.000.000									401.000.000	